CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THỰC HIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ ĐỂ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP LỮ HÀNH TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

FACTORS AFFECTING THE APPLICATION OF MANAGEMENT ACCOUNTING TO EVALUATE THE OPERATION EFFICIENCY OF TRAVEL ENTERPRISES IN HANOI

Hoàng Thị Phương Lan

Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 18/03/2024, chấp nhận đăng ngày 12/04/2024

Tóm tắt: Mục đích của bài viết đề cập tới đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện kế toán quản trị (KTQT) để đánh giá hiệu quả hoạt động (HQHĐ) tại các doanh nghiệp (DN) lữ hành trên địa bàn Hà Nội. Tác giả đã tiến hành khảo sát 25 DN lữ hành với tổng số phiếu thu về sau khi đã sàng lọc và làm sạch là 146 phiếu. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được 7 yếu tố ảnh hưởng tích cực đến thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ, đó là Quy mô doanh nghiệp, Nhận thức của nhà quản lý cấp cao về tính hữu ích của KTQT, Cam kết của nhà quản lý cấp cao, Chiến lược kinh doanh của DN, Trình độ nhân viên kế toán, Hệ thống công nghệ thông tin, Mức độ cạnh tranh môi trường kinh doanh. Mặt khác, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, dù số lượng DN lữ hành đã thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ nhưng chưa cao. Các DN lữ hành đã quan tâm và có sử dụng KTQT như công cụ để cung cấp thông tin định hướng chiến lược của mình.

Từ khóa: Kế toán quản trị, hiệu quả hoạt động,

Abstract: The purpose of the article is to assess the factors affecting the implementation of management accounting to evaluate the performance of operations at travel enterprises in Hanoi. The author conducted a survey of 25 travel enterprises, with a total of 146 votes collected after screening and cleaning. The research results have shown 7 factors that positively affect the implementation of management accounting to evaluate the performance of operations, namely the size of the enterprise, the perception of senior managers about the usefulness of management accounting, the commitment of senior managers, the business strategy of enterprises, etc. Qualifications of accounting staff, information technology systems, competitive level of business environment. On the other hand, the research results also show that, although the number of travel enterprises that have implemented management accounting to evaluate the performance of operations is not high, travel enterprises have paid attention to and use management accounting as a tool to provide information on their strategic direction.

Keywords: Managerial accounting,

1. MỞ ĐẦU

Việt Nam trở thành điểm đến đặc biệt hấp dẫn, thuộc nhóm 30 quốc gia có năng lực cạnh tranh du lịch hàng đầu thế giới, đáp ứng đầy đủ yêu cầu và mục tiêu phát triển bền vững. Hà Nội là thủ đô, trung tâm kinh tế - chính trị - xã hội của Việt Nam. Chính vì vậy, ngành du lịch Hà Nội không chỉ thu hút khách du lịch mà còn có khách ngoại giao, kinh doanh và khách tham gia sự kiện kinh tế - chính trị - xã

hội. Các DN lữ hành của Việt nam tại Hà Nội đang thực hiện đổi mới hoạt động kinh doanh theo "Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030" được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020; các DN lữ hành của Việt Nam tại Hà Nội phải thực hiện đồng bộ các giải pháp, trong đó, phải xây dựng chiến lược kinh doanh cho từng giai đoạn nhằm góp phần phát triển và đa dạng hóa thị trường khách du lịch, phát triển sản phẩm du lịch. Để đáp ứng được mục tiêu này, việc vận dụng các công cụ, các kỹ thuật hiện đại trong quản lý nhằm phục vụ cho việc ra quyết định là nhu cầu cấp bách. Trong hệ thống các công cụ, thì kế toán quản trị (KTQT) là công cụ quan trọng, là kênh thông tin tài chính cung cấp cho nhà quản lý để hỗ trợ cho việc ra quyết định. Các công cụ KTQT hiện đại giúp cho việc cung cấp thông tin trở nên hữu ích hơn khi thông tin bao gồm cả thông tin tài chính và phi tài chính. Tuy nhiên, triển khai kế toán quản trị trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh cả về lý luận và thực tiễn còn nhiều hạn chế. Vì vậy, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ của các DN lữ hành của Việt Nam trên địa bàn Hà Nội là trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế của nước ta nhằm đưa ra những giải pháp, khuyến nghị giúp các DN này vận dụng có hiệu quả là cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Kế toán quản trị

Theo Atkinson & cộng sự, 2012: "KTQT là quá trình cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính cho các nhà quản lý DN phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực, giám sát và khen thưởng thành quả hoạt động" Dưới góc độ hành nghề theo Hiệp hội Kế toán Quản trị Hoa kỳ (IMA): "KTQT là một công việc chuyên nghiệp, có liên quan đến việc tham gia vào quá trình ra quyết định, đề ra kế hoạch và hệ thống thực hiện, đồng thời cung cấp những báo cáo tài chính chuyên nghiệp, giúp các nhà quản trị kiểm soát trong việc tạo lập và thực hiện chiến lược của tổ chức". Dưới góc độ quản lý, khái niệm "kế toán quản trị" được đưa vào Luật Kế toán 2003 và Luật Kế toán 2015 như sau: "KTQT là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán".

Như vậy, mặc dù khái niệm về KTQT có thể được phát biểu khác nhau dưới các góc độ khác nhau, nhưng đều cho thấy sự thay đổi vai trò của KTQT là một hoạt động đan xen trong quá trình quản lý, điều hành DN, thực hiện thu thập, xử lý, phân tích, cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản lý DN và các bên liên quan.

2.2. Kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Nội dung của KTQT với việc đánh giá HQHĐ của DN bao gồm các nội dung:

Mục đích của việc xây dựng hệ thống các chỉ số đánh giá là nhằm tạo ra được một bức tranh về HQHĐ tổng thể toàn DN, cung cấp đầy đủ thông tin phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản lý DN và theo yêu cầu của các bên liên quan bên ngoài DN.

Việc thu thập thông tin phục vụ cho KTQT đánh giá HQHĐ phụ thuộc vào quy mô DN và tổ chức bộ máy kế toán của DN. Kết quả của các chỉ số đánh giá là cơ sở để đánh giá HQHĐ tổng thể toàn DN. Hệ thống các chỉ số đánh giá bao gồm cả các chỉ số tài chính và phi tài chính, nên các cơ sở dữ liệu cần được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, ở các bộ phận phòng ban khác nhau trong DN mới đáp

ứng được yêu cầu thông tin của nhà quản lý theo từng thời điểm.

Xử lý dữ liệu, phân tích thông tin về HQHĐ: là việc tính toán/tổng hợp các chỉ số đánh giá đã xác định dựa trên các dữ liệu thu thập được bằng các phương tiện xử lý dữ liệu cụ thể. Phân tích thông tin về HQHĐ chính là việc đánh giá HQHĐ tổng thể toàn DN thông qua việc sử dụng các kỹ thuật phân tích thông tin khác nhau.

Các thông tin về HQHĐ sau khi được xử lý cần được trình bày trên các Báo cáo KTQT và được cung cấp kịp thời cho đúng đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin. Do vậy, KTQT cần xác định phạm vi thông tin về HQHĐ của DN phù hợp với từng loại đối tượng và thời điểm cần cung cấp thông tin để phục vụ cho việc ra quyết định của các bên liên quan.

3. TỔNG QUAN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1. Quy mô doanh nghiệp

Quy mô DN là một yếu tố quan trọng được cho là có sự tác động đến cả cấu trúc lẫn các sự sắp xếp về mặt kiểm soát trong DN. Các công ty lớn có xu hướng sử dụng nhiều hơn các biện pháp kiểm soát hành chính chính thức và áp dụng hệ thống đánh giá HQHĐ đương đại thường xuyên hơn các DN nhỏ (Hoque và James, 2000). Điều này được lý giải là một DN có quy mô lớn thì thông thường có nguồn lực tài chính tốt hơn để trang trải chi phí cho việc áp dụng KTQT trong DN, và cũng để đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản lý DN, giúp DN ứng phó tốt với những khó khăn mà môi trường kinh doanh đặt ra. Do đó, giả thuyết H1 được đưa ra:

H1: Quy mô DN có ảnh hưởng thuận chiều đến việc thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ của DN.

3.2. Nhận thức của nhà quản lý cấp cao về tính hữu ích của KTQT

Wiersman (2009) đã nhận ra một vài yếu tố có thể thúc đẩy nhà quản trị áp dụng các kỹ thuật KTQT hiện đại. Những yếu tố đó là khả năng tiếp thu của nhà quản lý về một hình thức cung cấp thông tin mới, những công cụ quản lý mới và phong cách đánh giá của các nhà quản lý. Khi nhà quản lý DN nhận thức đầy đủ các lợi ích của KTQT, trong đó có nhận thức rằng KTQT có thể thực hiện đánh giá HQHĐ của DN thông qua việc thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu, để cung cấp thông tin cho nhà quản lý DN, họ sẽ yêu cầu nhân viên kế toán thực hiện đánh giá HQHĐ của DN một cách toàn diện. Chính vì vậy, tác giả đưa ra giả thuyết H2.

H2: Nhận thức của nhà quản lý cấp cao về tính hữu ích của KTQT để đánh giá HQHĐ của DN.

3.3. Cam kết của nhà quản lý cấp cao

Nhà quản lý cấp cao có liên quan chặt chẽ đến việc quản lý, điều hành DN nên sự tham gia của họ có thể ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống chỉ số đánh giá, làm cơ sở cho việc đánh giá HQHĐ. Thật vậy, vai trò của các nhà quản lý trong việc sử dụng các hệ thống đo lường thành quả hoạt động từ lâu đã được nhiều nghiên cứu thừa nhận, như nghiên cứu của Kennerley và Neely (2002), Ahmada và cộng sự (2016). Do đó, giả thuyết H3 được đưa ra là:

H3: Cam kết của nhà quản lý cấp cao có ảnh hưởng thuận chiều đến việc thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ trong các DN.

3.4. Chiến lược kinh doanh của DN

Chiến lược kinh doanh của DN được xem là một yếu tố ngẫu nhiên quan trọng có ảnh hưởng đến việc áp dụng KTQT trong DN, đã

được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu. Nhiều học giả cho rằng sự phù hợp giữa chiến lược và KTQT là điều cần thiết để đạt được thành quả (Govindarajan và Gupta, 1985) trong nghiên cứu điển hình của họ cũng đã minh họa một sự thay đổi KTQT thành công trong bối cảnh DN có chiến lược kinh doanh rõ ràng. Gần đây nhất, mối quan hệ giữa chiến lược kinh doanh của DN và việc áp dụng các kỹ thuật KTQT được khẳng định bởi Trần Ngọc Hùng (2016) khi tiến hành nghiên cứu thực nghiệm các DN nhỏ và vừa ở Việt Nam. Do đó, giả thuyết H4 được đưa ra là:

H4: Chiến lược kinh doanh của DN có ảnh hưởng thuận chiều đến việc thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ của DN.

3.5. Trình độ nhân viên kế toán

Ismail và King (2007) cho rằng sự hiện diện của các nhân viên kế toán có năng lực có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ tiếp nhận các kỹ thuật KTQT. Haldma và Lääts (2002) cho rằng sự thiếu hụt nhân viên kế toán có trình độ có thể là rào cản đối với việc áp dụng rộng rãi các kỹ thuật KTQT hiện đại. Tuy nhiên, nguồn lực nhân sự luôn đóng một vai trò quan trọng đối với sự thành bại của các DN nói chung và DN lữ hành nói riêng; nên nếu trình độ chuyên môn về KTQT không đáp ứng yêu cầu sẽ khiến cho việc thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ trong DN lữ hành không thể thực hiện được, hoặc thực hiện nhưng không hiệu quả. Vì vậy tác giả đưa ra giả thuyết H5.

H5: Trình độ nhân viên kế toán trong DN có ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ của DN.

3.6. Hệ thống công nghệ thông tin

Hệ thống công nghệ thông tin được xem là có ảnh hưởng đến việc áp dụng KTQT trong các DN. Nzomo (2013) đã chỉ ra 6 yếu tố cấu thành nên một hệ thống kế toán, đó là: Con người; Quy trình thu thập và xử lý dữ liệu; Dữ liệu; Phần mềm; Cơ sở hạ tầng CNTT; Kiểm soát nội bộ. Việc đánh giá HQHĐ của toàn DN đòi hỏi kế toán phải có sự hỗ trợ, liên kết dữ liệu từ các bộ phận/phòng ban khác trong DN, nên nếu áp dụng sự tiến bộ của cônting nghệ thông vào hoạt động này thì việc đánh giá HQHĐ mới tiến hành nhanh chóng và thuận tiện, đáp ứng kịp thời thông tin theo yêu cầu của nhà quản lý. Do đó, giả thuyết H6 được đưa ra là:

H6: Mức độ phù hợp của hệ thống CNTT có ảnh hưởng thuận chiều đến việc thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ của DN.

3.7. Mức độ cạnh tranh môi trường kinh doanh

Ahmad (2012) đã chứng minh rằng: Mức độ cạnh tranh của môi trường kinh doanh có ảnh hưởng thuận chiều. Với đặc thù của kinh doanh lữ hành tại Việt Nam là số lượng các DN kinh doanh lữ hành rất lớn, thực tế này đã tạo ra một sự cạnh tranh gay gắt giữa các DN này. Do đó, để có thể tồn tại và phát triển trong môi trường kinh doanh này, các DN kinh doanh lữ hành luôn phải xây dựng chiến lược kinh doanh linh hoạt về giá, về sản phẩm mới, về marketing,… Theo đó, nhu cầu thông tin về HQHĐ khi DN áp dụng các chiến lược kinh doanh linh hoạt sau mỗi giai đoạn của các nhà quản lý DN ngày càng tăng. Do đó, giả thuyết H7 được đưa ra là:

H7: Mức độ cạnh tranh của môi trường kinh doanh có ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ của DN.

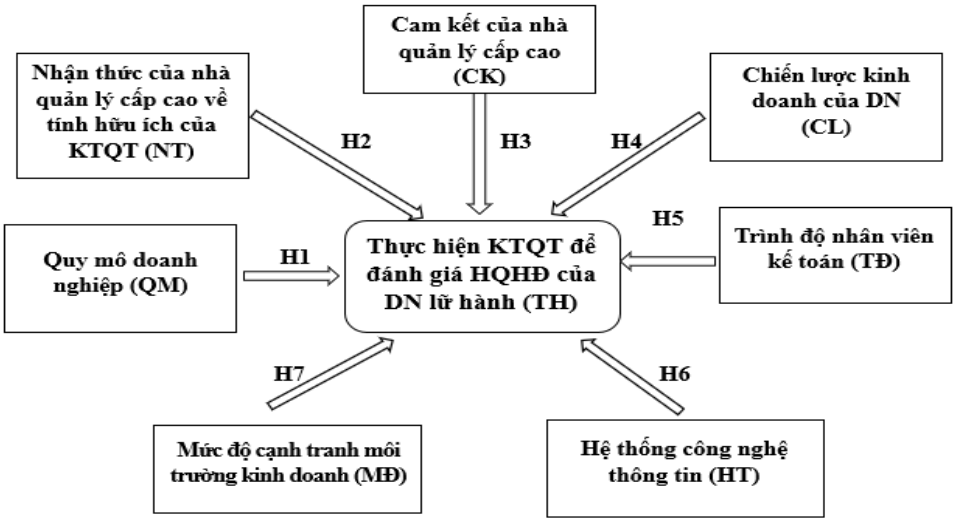
Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu dựa trên mô hình của Ahmad (2012); Ahmada và cộng sự (2016) và

Trần Ngọc Hùng (2016). Các câu hỏi trong bảng hỏi dựa vào bảng đã được thiết kế sẵn.

Phương trình hồi quy bội để kiểm tra các giả thuyết từ H1-H7 ở trên được xây dựng như sau:

$TH = \beta o + \beta 1QM, + \beta 2NT + \beta 3CK + \beta 4CL + \beta 5TĐ + \beta 6HT + \beta 7MĐ + ei$



Sơ đồ 1. Mô hình nghiên cứu của tác giả đề xuất

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Chọn mẫu và thu thập dữ liệu

Nghiên cứu này được sử dụng số liệu thông qua phỏng vấn dựa trên bảng hỏi đã tiết kế sẵn. Đối tượng được phỏng vấn là BGĐ, BQT những người phụ trách công tác kế toán trong các DN lữ hành trên địa bàn Hà Nội.

4.2. Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng

Nghiên cứu định tính thông qua tổng quan các tài liệu và nghiên cứu trước đây để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ của các DN. Kết quả nghiên cứu định tính giúp tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu và các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ của các DN. Tiếp theo, tác giả sử dụng nghiên cứu định lượng để kiểm định mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ của các DN lữ hành trên địa bàn Hà Nội. Dữ liệu thu về được làm sạch, mã hoá và nhập vào phần mềm SPSS 23. Tác giả thực hiện phân tích dữ liệu với các kỹ thuật thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo, phân tích hồi quy được thao tác trên phần mềm SPSS 23.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

5.1. Thống kê mô tả

Quá trình khảo sát được thực hiện từ ngày 01/12/2023 đến ngày 31/01/2024. Tổng số DN khảo sát là 25 DN lữ hành trên địa bàn Hà Nội, phiếu khảo sát thu về (online và trực tiếp) 158 phiếu. Trong đó, loại 12 phiếu do không đủ thông tin cần thiết để phân tích, sau khi làm sạch số liệu, số phiếu đảm bảo đưa vào nghiên cứu là 146 phiếu. Các DN lữ hành được khảo sát là trên địa bàn Hà Nội. Đối tượng trả lời chủ yếu là các kế toán viên (126 phiếu, chiếm 86.3%), số còn lại BGĐ, BQT.

5.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng kiểm

tra độ tin cậy của các thang đo. Kết quả phân tích cho thấy các biến quan sát đều đạt tiêu chí (hệ số Cronbach's Alpha ≥ 0,6 và hệ số tương quan biến tổng ≥ 0,3). Sau khi phân tích Cronbach's Alpha, 7 biến độc lập của mô hình nghiên cứu và 1 biến phụ thuộc với 28 biến quan sát vẫn được giữ nguyên để tiến hành phân tích hồi quy.

5.3. Kết quả hồi quy

Để kiểm định các giả thuyết của mô hình nghiên cứu nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến. Kết quả chạy hồi quy cho thấy hệ số xác định R^2 = 0,754 (≠0). Radj² = 0,742. Như vậy, 7 biến QM, CK TD, NT, HT, CL và MD giải thích được 74,2% phương sai của biến TH. Mức ý nghĩa trong kiểm định F đạt yêu cầu (Sig=0,000<0,05). Như vậy, mô hình hồi qui là phù hợp, các biến độc lập trong mô hình giải thích được 74,2 % phương sai của thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ (TH) của các DN lữ hành trên địa bàn Hà Nội. Còn lại 25,8% là do sự tác động của các yếu tố khác không được đưa vào mô hình. Kết quả này cũng cho thấy biến độc lập QM, CK TD, NT, HT, CL và MD thực sự ảnh hưởng đến biến TH do có mức ý nghĩa sig <0,05. Trong đó biến CK có sự tác động mạnh nhất vào TH khi hệ số βCK = 0,405; βMD = 0,189 và βNT = 0,171; βQM =0,165; βCL = 0,148; βTD = 0,144; βHT = 0,067; các biến này tác động cùng chiều vào TH do có hệ số Beta dương. Các biến này đều có hệ số phóng đại phương sai VIF < 2, đạt yêu cầu.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa

TH = -0.566+ 0.405CK+ 0.189MD+ 0.171NT + 0.165QM + 0.148CL + 0.144 TD+ 0.067 HT + ei

Bảng 1. Kết quả phân tích hồi quy

Model Summary[b]

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.869[a]	.754	.742	.48905	1.643

a. Predictors: (Constant), MD, NT, QM, HT, CK, CL, TD

b. Dependent Variable: TH

Coefficients[a]

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.566	.204		-2.776	.006		
	QM	.155	.046	.165	3.389	.001	.750	1.333
	CK	.367	.046	.405	8.053	.000	.705	1.419
	TD	.137	.052	.144	2.630	.010	.592	1.689
	NT	.182	.056	.171	3.279	.001	.656	1.523
	HT	.062	.044	.067	1.418	.008	.795	1.258
	CL	.122	.043	.148	2.810	.006	.637	1.569
	MD	.174	.045	.189	3.847	.000	.734	1.362

a. Dependent Variable: TH

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS)

5.4. Kiểm định các giả thuyết của mô hình

Bảng 2. Kiểm định giả thuyết của mô hình

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Pvalue	Kết luận
H1	Quy mô DN có ảnh hưởng thuận chiều đến việc thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ của DN	0.001	Chấp nhận
H2	Nhận thức của nhà quản lý cấp cao về tính hữu ích của KTQT để đánh giá HQHĐ của DN.	0.000	Chấp nhận
H3	Cam kết của nhà quản lý cấp cao có ảnh hưởng thuận chiều đến việc thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ trong các DN	0.010	Chấp nhận
H4	Chiến lược kinh doanh của DN có ảnh hưởng thuận chiều đến việc thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ của DN	0.001	Chấp nhận
H5	Trình độ nhân viên kế toán trong DN có ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ của DN	0.008	Chấp nhận
H6	Mức độ phù hợp của hệ thống CNTT có ảnh hưởng thuận chiều đến việc thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ của DN	0.006	Chấp nhận
H7	Mức độ cạnh tranh của môi trường kinh doanh có ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ của DN	0.000	Chấp nhận

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS)

5.5. Khuyến nghị

Nhận thức về ý nghĩa của việc thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ tổng thể toàn DN có ý nghĩa quan trọng trong con đường dẫn tới thành công của hoạt động này. Vì vậy, cần tăng cường nâng cao nhận thức về sự cần thiết, ý nghĩa của thực hiện KTQT để đánh giá HQHĐ tổng thể toàn DN đến các nhà quản lý cấp cao, các bộ phận/phòng ban trong DN để phối hợp cung cấp dữ liệu, thông tin phục vụ công tác đánh giá HQHĐ toàn DN được thuận lợi, chính xác, kịp thời. Các DN lữ hành cần quan tâm đến việc nâng cao trình độ của nhân sự nói chung, nhận thức của nhà quản lý về tính hữu ích của các công cụ quản lý và cập nhật kiến thức, trình độ chuyên môn cho kế toán quản trị viên nói riêng. Các DN lữ hành cần đầu tư vào hệ thống CNTT phục vụ cho việc đánh giá HQHĐ được thuận tiện, hiệu quả thông qua việc nâng cấp phần mềm kế toán, có liên kết dữ liệu với các bộ phận/phòng ban khác trong DN hoặc các DN lớn có thể triển khai ứng dụng phần mềm ERP, hay big data. Để có thể áp dụng, vận hành các công cụ trên một cách hiệu quả, các DN lữ hành cần phải có lộ trình áp dụng, thuê chuyên gia tư vấn để hiểu rõ quy trình triển khai, các bước công việc thực hiện, phạm vi, chức năng, nhiệm vụ của mỗi bộ phận/phòng ban trong việc tham gia vào hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung của DN. Bên cạnh những thành công của nghiên cứu này còn một số hạn chế nhất định. Nghiên cứu mới chỉ tập trung vào các các DN lữ hành nên không mang tính đại diện cho toàn bộ các DN Việt Nam. Ngoài ra còn một số nhân tố nữa nhóm tác giả chưa đưa vào mô hình nghiên cứu như văn hóa DN; công nghệ. Vì thế, những vấn đề này cần được tiếp tục làm rõ trong những nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Trần Ngọc Hùng, Các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, (2016);

[2] Ahmad et al. "Assessing the Dimensionality of Business Success: The Perspectives of Malaysian SME Owner-Managers", Journal of Asia-Pacific Business, 12(3), 207-224, (2012).

[3] Ahmada et al., The Application of Non-Financial Performance Measurement in Malaysian Manufacturing Firms, Procedia Economics and Finance, 35, 476 – 484, (2016).

[4] Gordon, M.J., Toward a theory of responsibility accounting systems, National Association of Accountants.NAA Bulletin (Pre-1986), 45(4), 3. (1963).

[5] Govindarajan, M. & Gupta A.K, "Linking control system to business uneti strategy: impact on performance", Accounting, Organizations and Society, 10 (1), 51-66, (1985).

[6] Haldma, T., & Lääts, K., Contingencies influencing the management accounting practices of Estonian manufacturing companies, Management Accounting Research, 13(4), 379-400. (2002).

[7] Hoque, Z. and James,W., Linking balanced scorecard measures to size and market factors: Impact on organizational performance, Journal of Management Accounting Research,12, 1-17, (2000).

[8] Ismail H.& King A., "Performance evaluation measures in the private sector: Egyptian practice", Managerial Auditing Journal, 22 (5), 503-513, (2007).

[9] Kennerley, M. & Neely A.D, "The performance prism: The scorecard for measuring and managing business success", Measure. Bus. Excell, 5(2): 6-13 (2002).

Thông tin liên hệ: **Hoàng Thị Phương Lan**

Điện thoại: 0983356156 - Email: htplan@uneti.edu.vn

Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

-
-